

CTCP Cơ điện Miền Trung (HNX: CJC)

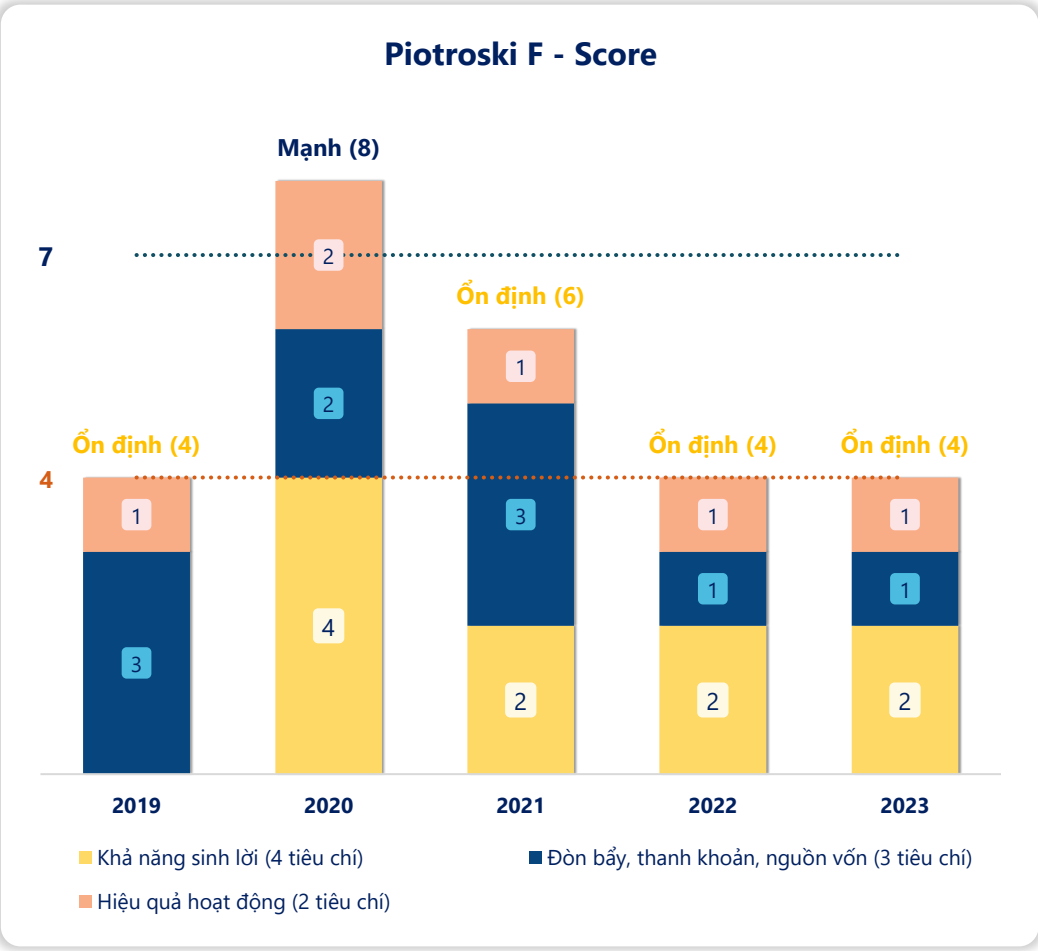
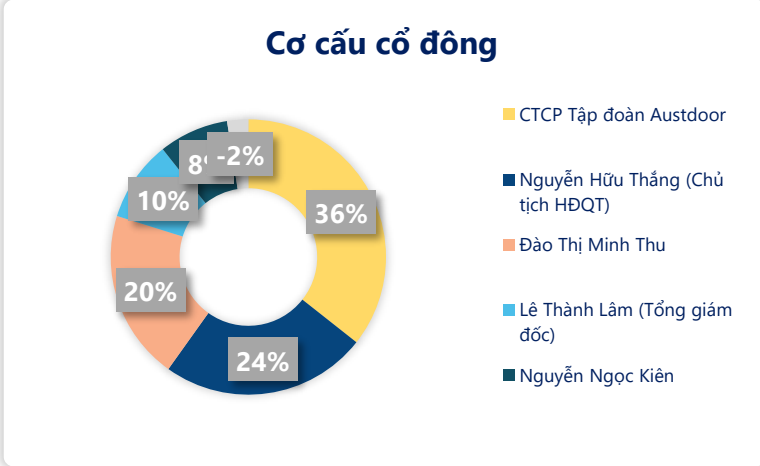
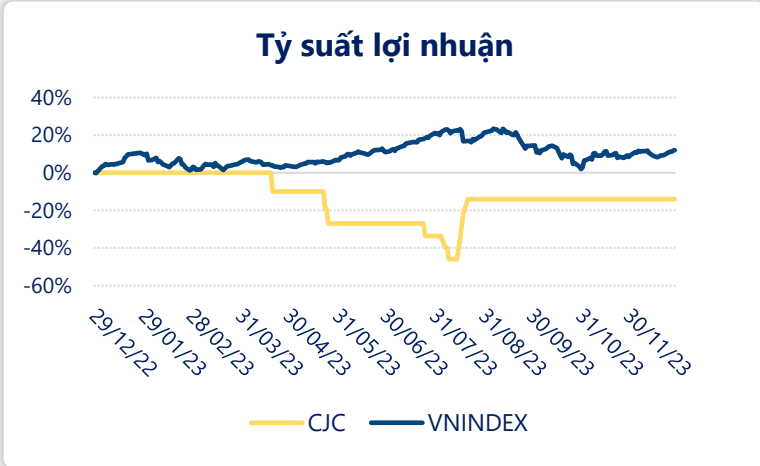
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	25,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	17.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
252	YoY
tỷ VNĐ	▲ 12.0
	▲ 5.1%

LN sau thuế	2023
4.00	YoY
tỷ VNĐ	▲ 2.17
	▲ 119%

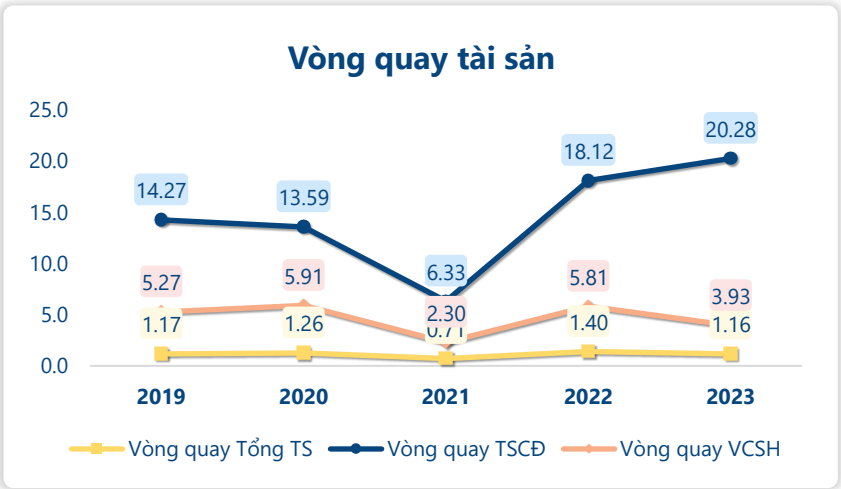
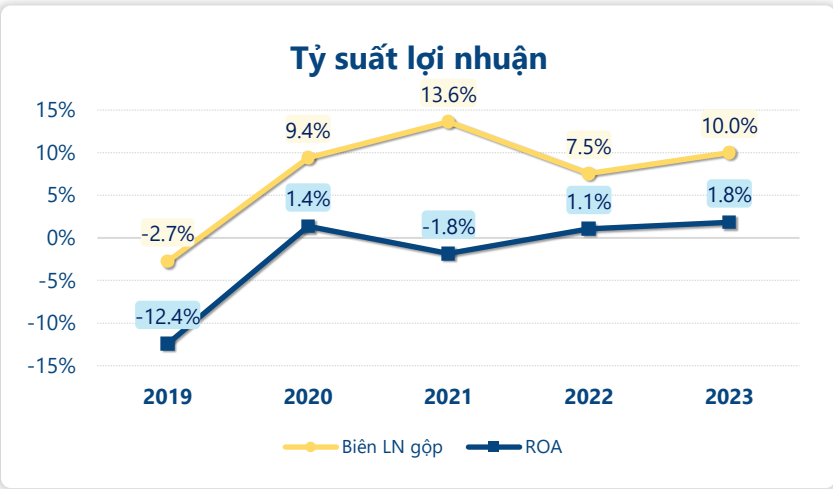
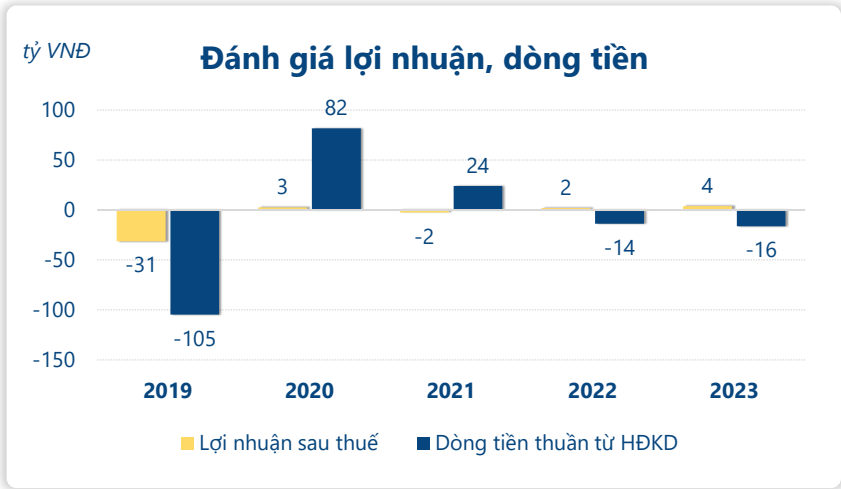


Năm 2023, F-Score của CJC đạt 4/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "ổn định".

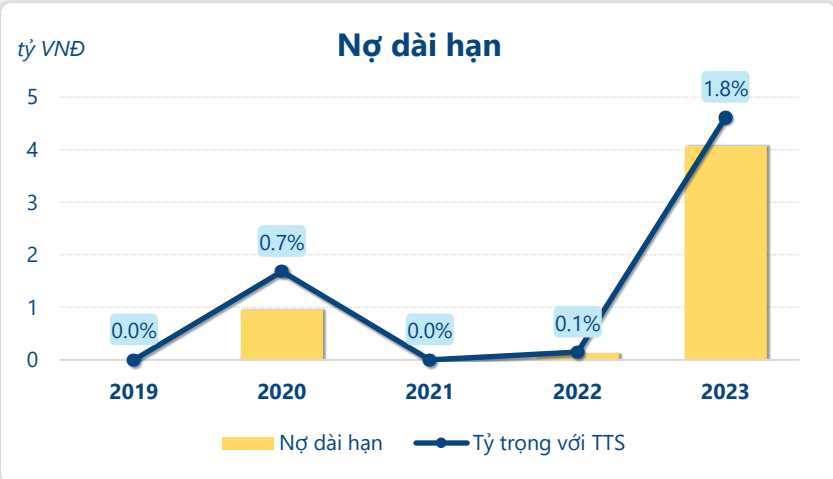
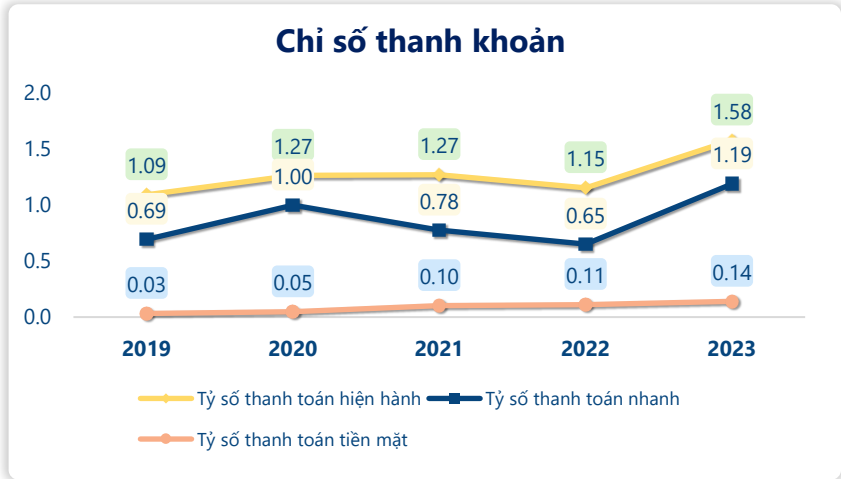
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 1/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Cơ điện Miền Trung (HNX: CJC)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của CJC: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	221	216	2.1%
Tài sản ngắn hạn	206	201	2.7%
Tiền và tương đương tiền	18.3	19.5	-6.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.06	9.31	-56.4%
Phải thu ngắn hạn	132	81.7	61.7%
Hàng tồn kho	51.1	87.4	-41.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	2.67	-81.9%
Tài sản dài hạn	14.6	15.5	-5.7%
Phải thu dài hạn	1.04	0	
Tài sản cố định	12.5	12.3	1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.45	1.22	-63.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.02	0.03	-4.4%
Tài sản dài hạn khác	0.55	1.89	-71.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	135	174	-22.6%
Nợ ngắn hạn	131	174	-24.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.9	90.9	-29.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.7	49.0	-47.6%
Nợ dài hạn	3.91	0.13	2987%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	86.1	42.3	104%
Vốn chủ sở hữu	86.1	42.3	104%
Vốn điều lệ	80.0	40.0	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	295	246	95.9	240	252
Giá vốn hàng bán	303	222	82.9	222	227
Lợi nhuận gộp	-8.10	23.1	13.1	18.1	25.3
Doanh thu HĐTC	6.06	0.04	0.30	0.29	0.24
Chi phí TC	12.3	8.29	4.04	4.15	5.95
Chi phí lãi vay	12.3	8.29	4.03	0.41	5.54
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.32	0	0	4.73
Chi phí QLDN	16.8	12.4	11.9	12.6	13.0
LN thuần từ HĐKD	-31.2	2.21	-2.56	1.64	1.84
Lợi nhuận khác	-0.10	0.43	0.09	0.18	2.15
LN trước thuế	-31.3	2.64	-2.47	1.83	4.00
Lợi nhuận sau thuế	-31.3	2.64	-2.47	1.83	4.00
LNST của CĐ cty mẹ	-31.3	2.64	-2.47	1.83	4.00

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-105	81.6	23.9	-13.7	-16.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	46.0	2.68	-2.11	-11.1	2.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.2	-86.4	-17.6	35.4	12.9
Tiền đầu kỳ	37.3	6.66	4.60	8.87	19.5
Lưu chuyển tiền thuần	-30.6	-2.05	4.27	10.6	-1.18
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.00	0.00	0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	6.66	4.60	8.87	19.5	18.3